

Số: 15/2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông
địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ Về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Nghị quyết Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nội dung chi và mức hỗ trợ cho hoạt động bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật.

a) Mức thù lao giảng viên: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

b) Mức thù lao trợ giảng

Trợ giảng tại tỉnh: 250.000 đồng/người/buổi.

Trợ giảng tại cấp xã: 120.000 đồng/người/buổi.

c) Mức chi phụ cấp tiền ăn, phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên, trợ giảng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ công tác phí, chi hội nghị; chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chi phí phục vụ lớp bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo)	Đồng/người/ khóa học	Theo chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng tối đa 30.000
2	Giải khát giữa giờ	Đồng/người/ngày	30.000
3	Thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập (nếu có)	Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND	
4	Chi in chứng chỉ; vật tư thực hành; chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác)	Đồng/người/ khóa học	150.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
5	Chi tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có)		Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp theo các quy định hiện hành và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao
6	Chi thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có)		Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND

4. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho các đối tượng chuyển giao công nghệ và nhận chuyển giao công nghệ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP		
1.1	Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước		
a	Chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo)	Đồng/người/ khóa học	Theo chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng tối đa 30.000
b	Chi phí chỗ ở cho người học		
	Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên	Đồng/người/ngày	50.000
	Đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên		
	- Các phường thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	300.000
	- Các xã thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	250.000
1.2	Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
a	Chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo)	Đồng/người/ khóa học	Theo chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng tối đa 30.000
b	Hỗ trợ chi phí tiền ăn	Đồng/người/ngày	200.000
c	Hỗ trợ chi phí đi lại		
	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên	Đồng/người/ khóa học	200.000
	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5km trở lên đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ	Đồng/người/ khóa học	300.000
d	Chi phí chỗ ở cho người học		
	Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên	Đồng/người/ ngày	50.000
	Đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên		
	- Các phường thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	300.000
	- Các xã thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	250.000
2	Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP		
2.1	Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo		
a	Chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo)	Đồng/người/ khóa học	Theo chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng tối đa 30.000
b	Hỗ trợ chi phí tiền ăn	Đồng/người/ngày	200.000
c	Hỗ trợ chi phí đi lại		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên	Đồng/người/ khóa học	200.000
	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5km trở lên đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ	Đồng/người/ khóa học	300.000
d	Chi phí chỗ ở cho người học		
	Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên	Đồng/người/ ngày	50.000
	Đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên		
	- Các phường thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	300.000
	- Các xã thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	250.000
2.2	Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp		
a	Chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo)	Đồng/người/ khóa học	Theo chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng tối đa 30.000
b	Hỗ trợ chi phí tiền ăn	Đồng/người/ngày	100.000
c	Hỗ trợ chi phí đi lại		
	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên	Đồng/người/ khóa học	100.000
	Địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5km trở lên đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ	Đồng/người/ khóa học	150.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
d	Chi phí chỗ ở cho người học		
	Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên	Đồng/người/ngày	25.000
	Đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên		
	- Các phường thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	150.000
	- Các xã thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	125.000
2.3	Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực khuyến nông		
	Chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo)	Đồng/người/khóa học	Theo chứng từ, hóa đơn thực tế nhưng tối đa 15.000

5. Chi khảo sát học tập trong nước: Áp dụng theo mức chi công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND.

Điều 4. Nội dung chi và mức hỗ trợ cho hoạt động thông tin tuyên truyền

1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông: Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng, giao nhiệm vụ; trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập kinh nghiệm

a) Nội dung chi, mức chi tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập kinh nghiệm: Áp dụng theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND.

b) Mức chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chủ tọa	Đồng/người/cuộc	750.000
2	Cố vấn	Đồng/người/cuộc	400.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
3	Báo cáo trình bày tại diễn đàn, tọa đàm, hội thảo	Đồng/báo cáo	1.000.000

3. Hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông: Áp dụng theo mức chi hội nghị quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND.

4. Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp cấp khu vực, cấp quốc gia: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng.

5. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông:

a) Mức chi tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Áp dụng theo mức chi hội nghị quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND.

b) Mức chi giải thưởng:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Giải tập thể		
a	Giải nhất	Đồng/giải thưởng	3.000.000
b	Giải nhì	Đồng/giải thưởng	2.000.000
c	Giải ba	Đồng/giải thưởng	1.000.000
2	Giải cá nhân		
a	Giải nhất	Đồng/giải thưởng	1.500.000
b	Giải nhì	Đồng/giải thưởng	1.000.000
c	Giải ba	Đồng/giải thưởng	500.000

6. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về công nghệ thông tin.

Điều 5. Nội dung chi và mức hỗ trợ cho hoạt động xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

a) Mô hình trình diễn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 100% chi phí về giống, vật tư thiết yếu; hỗ trợ tối đa 50% chi phí mua thiết bị để xây dựng mô hình.

b) Mô hình trình diễn ở vùng còn lại: Hỗ trợ 70% chi phí về giống, vật tư thiết yếu; hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua thiết bị để xây dựng mô hình.

c) Mô hình ứng dụng công nghệ cao: Hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn).

d) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn).

đ) Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

e) Trường hợp đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ đồng thời thuộc đối tượng áp dụng chính sách cùng loại thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

2. Chi tập huấn kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

3. Chi sơ kết, tổng kết mô hình; hội nghị, hội thảo để nhân rộng mô hình; thông tin tuyên truyền: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này.

4. Chi hỗ trợ cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn: Hỗ trợ bằng mức lương cơ sở chia ($\div$) 22 ngày nhân ($\times$) số ngày thực tế chỉ đạo mô hình trình diễn.

Điều 6. Nội dung chi và mức hỗ trợ cho hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này.

3. Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ quy định pháp luật liên quan, chứng từ hợp pháp và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Nội dung chi và mức hỗ trợ cho hoạt động hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành, theo các hiệp định, nghị định thư hoặc thỏa thuận, hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND.

Điều 8. Nội dung chi khác

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Áp dụng theo Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Mức chi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông:

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

Xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: Chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành;

Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông: Áp dụng theo mức chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định một số nội dung, định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác.

c) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết:

a) Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

b) Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự 25 Phụ lục III, số thứ tự 26 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh Tuyên Quang (đăng tải);
- Cơ sở Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân